TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI BÌNH** Bản án số: 35/2021/HNGĐ-PT Ngày 19- 10- 2021 V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lương Hải Yến

Các Thẩm phán: Ông Vũ Duy Luân

Bà Nguyễn Thị Thanh Bình

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Vũ Thị Trang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa*:** Bà Nhâm Thị Thanh Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 10 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 28/2021/TLPT-DS ngày 09 tháng 9 năm 2021 về tranh chấp Hợp đồng vay tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 04/2021/DS-ST ngày 29 tháng 7 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện K X bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 64/2021/QĐ - PT ngày 13 tháng 9 năm 2021 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn**: Bà Phạm Thị Nh, sinh năm 1972; Nơi cư trú: Thôn A Ch, xã B Ng, huyện K X, tỉnh Thái Bình.

- **Bị đơn**: Chị Trần Thị Thu H, sinh năm 1984 và bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1959; Nơi cư trú: Thôn A Ch, xã B Ng, huyện K X, tỉnh Thái Bình.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan**:

Ông Nguyễn Văn R, sinh năm 1967; nơi cư trú: thôn A Ch, xã B Ng, huyện K X, tỉnh Thái Bình

- *Người kháng cáo:* Bà Phạm Thị Nh và chị Trần Thị Thu H

(Tại phiên tòa các đương sự đều có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm, vụ án có nội dung như sau:

Nguyên đơn bà Phạm Thị Nh trình bày: Bà cho chị Trần thị Thu H vay nhiều lần với tổng số tiền là 944.000.000đ, cụ thể: ngày 26/3/2019 vay 40.000.000đ; ngày 01/7/2019 vay 145.000.000đ, ngày 03/7/2019 vay 10.000.000đ, ngày, ngày 04/7 vay 20.000.000đ, ngày 14/8/2019 vay 20.000.000đ, ngày 20/9/2019 vay 110.000.000đ, ngày 22/10/2019 vay 20.000.000đ, ngày 18/11/2019 vay 25.000.000đ, ngày 20/11/2019 vay 170.000.000đ, ngày 28/11/2019 vay 100.000.000đ, ngày 10/12/2019 vay 90.000.000đ, ngày 16/01/2020 vay 82.000.000đ, ngày 22/01/2020 vay 95.000.000đ, ngày 23/02/2020 vay 17.000.000đ

Các lần vay ngày 26/3/2019, ngày 03/7/2019, ngày 04/7/2019, ngày 22/10/2019, ngày 23/02/2020 có viết giấy biên nhận, còn các lần vay khác không viết giấy biên nhận. Ngày 20/11/2019 hai bên chốt nợ và chị H ghi nội dung: " 01 tháng 7 đến 20/11/ (DL) 2019 cháu H vay cô Nh 330.000.000đ". Khi chị H không trả được thì đã viết giấy với nội dung: " tôi là Trần Thị Thu H có vay cô Phạm Thị Nh số tiền như là đã ký nhận với sổ nợ của cô Nh đã ký ở sổ. Tôi hẹn ngày 10/3/2020 dương trả cô Nh. Nếu sau ngày đó chưa trả được tôi sẽ trả bằng tài sản thế chấp là nhà đất thuộc sở hữu của tôi". Mục đích chị H vay là để kinh doanh thuốc tân dược, thời hạn vay thỏa thuận miệng là 1 tuần. Lãi suất thỏa thuận miệng các lần vay ngày 26/3/2019, ngày 01/7/2019, ngày 03/7/2019, ngày 04/7/2019, ngày 14/8/2019, ngày 20/9/2019, ngày 22/10/2019, ngày 18/11/2019 là 1%/tháng; lần vay ngày 10/12/2019, ngày 22/02/2020 là 1.000đ/1 triệu/ 1 ngày; lần vay ngày 28/11/2019, ngày 16/01/2020 và ngày 23/02/2020 là 2.000đ/1 triệu/ 1 ngày; lần vay ngày 20/11/2019 là 5000đ/1 triệu/ 1 ngày. Chị H chưa trả cho bà tiền lãi của khoản vay nào.

Bà V và chị H mới trả cho bà 754.000.000đ tiền nợ gốc mà không phải là 904.000.000đ như nội dung biên nhận bà viết ngày 13/4/2020, lý do là trong các lần trả nợ có ngày 05/3/2020 (AL) tức ngày 28/3/2020 (DL) bà viết giấy nhận của bà V 330.000.000đ nhưng thực tế bà V chỉ đưa cho bà 180.000.000đ tiền mặt, còn 150.000.000đ bà V viết giấy biên nhận thứ nhất với nội dung: vay của bà 100.000.000đ thế chấp sổ lương, hàng tháng trả lãi 1% và giấy biên nhận thứ hai với nội dung bà V bàn giao cho bà số tiền 50.000.000đ của bà Trần Thị D, từ ngày

14/3/2020 bà D có trách nhiệm trả bà 50.000.000đ. Mặc dù mới chỉ nhận 754.000.000đ nhưng do không hiểu biết nên ngày 13/4/2020 bà đã viết biên nhận nội dung "đã nhận đủ số tiền 904.000.000đ bác L trả hộ cháu H". Sau đó bà D không đồng ý trả tiền cho bà, còn bà V mới trả được 5.000.000đ tiền gốc và 1.000.000đ tiền lãi.

Bà yêu cầu bà V và chị H trả cho bà 145.000.000đ theo hai giấy biên nhận ngày 28/3/2020 (tức ngày 05/3 AL) và lãi suất 1%/tháng từ ngày 28/3/2020 đến ngày 29/7/2021 là 23.348.000đ (trừ đi 1.000.000đ tiền lãi đã trả) và yêu cầu chị H phải trả bà 40.000.000đ theo giấy vay tiền ngày 26/3/2019 và lãi 1%/tháng tính đến ngày xét xử 29/7/2021 là 10.800.000đ. Bà không yêu cầu tính lãi đối với số tiền nợ gốc đã trả.

Bị đơn chị Trần Thị Thu H trình bày: chị H chỉ vay của bà Nh số tiền nợ gốc là 904.000.000đ, ngày 01/7/2019 chị không vay tiền của bà Nh mà số tiền 145.000.000đ là tổng của bà lần vay là ngày 03/01/2019 vay 25.000.000đ, ngày 30/01/2019 vay 80.000.000đ, ngày 26/3/2019 vay 40.000.000đ, còn các khoản vay khác như bà Nh khai, mục đích vay để kinh doanh thuốc tân dược, khi vay không thỏa thuận về thời hạn vay, tất cả các lần vay đều có viết giấy biên nhận, ngày 01/7/2019 khi cộng dồn 3 khoản vay thành 145.000.000đ chị cũng viết giấy biên nhận nhưng do không hiểu biết nên chị không yêu cầu bà Nh đưa lại ba giấy biên nhận này cho chị. Số tiền vay các ngày 01/7/2019, ngày 03/7/2019, ngày 04/7/2019, ngày 14/8/2019, ngày 20/9/2019 và ngày 22/10/2019 lãi suất vay là 1.500.000đ/ 1 triệu/1 ngày; số tiền vay các ngày 18/11/2019, ngày 20/11/2019, ngày 28/11/2019, ngày 10/12/2019 và ngày 16/01/2020 lãi suất là 2.000đ/1 triệu/ 1 ngày; số tiền vay ngày 22/01/2020 lãi suất 1.000đ/1 triệu/1 ngày; ngày 23/02/2020 vay 17.000.000đ tiền lãi tính thành 200.000đ.

Sau khi vay, chị không có khả năng trả nợ nên bà V trả nợ thay cho chị, tổng cộng cả bà V trả và chị trả thì đã trả đủ tiền gốc cho bà Nh là 904.000.000đ và bà Nh đã viết giấy biên nhận vào ngày 13/4/2020. Quá trình chuẩn bị xét xử sơ thẩm chị H khai đã trả bà Nh tiền lãi của một số khoản vay, còn tiền lãi của khoản vay ngày 18/11/2019, ngày 20/11/2019, ngày 28/11/2019, ngày 10/12/2019, ngày 16/01/2020 và ngày 22/01/2020 tổng là 122.000.000đ, bà V đã trả bà Nh 22.000.000đ còn nợ 100.000.000đ, bà V viết giấy nhận nợ với nội dung vay của bà

Nh 100.000.000đ, lãi suất 1%, đã trả được 5.000.000đ tiền gốc và 1.000.000đ tiền lãi, chị H chỉ đồng ý trả bà Nh 95.000.000đ. Sau đó tại phiên tòa sơ thẩm, chị H khai đã trả toàn bộ lãi, việc bà Nh ghi hai bảng tính lãi tổng là 122.000.000đ là để chị biết, số tiền 100.000.000đ do chị không có nhà nên bà Nh ép bà V viết giấy biên nhận. Đối với số tiền 50.000.000đ do bà D không đồng ý trả bà Nh nên mẹ con chị đã trả bà Nh trong tổng số 904.000.000đ. Chị H không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nh, chị yêu cầu bà Nh trả lại bà V 6.000.000đ đã nhận.

Bị đơn bà Nguyễn Thị V trình bày: bà không biết việc chị H vay tiền của bà Nh, khi bà Nh đến nhà nói chị H nợ 904.000.000đ bà mới biết. Bà và chị H đã trả đủ tiền gốc là 904.000.000đ. Số tiền 100.000.000đ bà viết giấy biên nhận với bà Nh ngày 13/4/2020 là tiền lãi bà nhận thay chị H, vài ngày sau bà đã trả bà Nh 5.000.000đ tiền gốc và 1.000.000đ tiền lãi, tại phiên tòa sơ thẩm bà V không thừa nhận đó là tiền lãi mà bà viết do bị bà Nh ép, số tiền 50.000.000đ bà D không đồng ý trả bà Nh nên bà đã trả bà Nh trong tổng số 904.000.000đ. Bà không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nh, bà yêu cầu Nh trả lại bà số tiền 6.000.000đ đã nhận của bà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn R trình bày: ông không biết việc bà Nh cho chị H vay tiền, số tiền bà Nh cho chị H vay là tiền của gia đình ông, ông nhất trí với yêu cầu khởi kiện của bà Nh

Tại bản án số 04/2021/DS-ST ngày 29/7/2021 của Tòa án nhân dân huyện K X, tỉnh Thái Bình đã quyết định:

Áp dụng các Điều 463, 466, 468. 469, 470 Bộ luật dân sự; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Nh: Buộc chị Trần Thị Thu H phải trả cho bà Phạm Thị Nh và ông Nguyễn Văn R 40.000.000đ tiền gốc và 9.365.000đ tiền lãi, tổng cộng là 49.365.000đ, đã trả 6.000.000đ còn phải trả 43.365.000đ.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Nh về việc buộc bà Nguyễn Thị V và chị Trần Thị Thu H phải trả 145.000.000đ tiền nợ gốc và 23.348.000đ tiền lãi.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 11/8/2021 nguyên đơn kháng cáo với nội dung số tiền 150.000.000đ mà bà V viết theo hai giấy biên nhận ngày 05/3/2020 (AL) tức ngày 28/3/2020 (DL) là khoản nợ của bà V vay bà, không nằm trong khoản tiền 904.000.000đ bà đã nhận của bà V trả thay chị H. Ngày 12/8/2021 chị Trần Thị Thu H kháng cáo với nội dung không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm buộc chị phải trả cho bà Nh số tiền nợ gốc 40.000.000đ và tiền lãi.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và xin rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử trả lại bà Nh hai giấy biên nhận gốc ngày 05/3/2020 (AL) mà bà V nhận vay của bà số tiền 150.000.000đ, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình phát biểu ý kiến: Trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, Nhng người tiến hành tố tụng và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm thì không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm. Đối với việc rút kháng cáo của bà Nh là hoàn toàn tự nguyện đề nghị HĐXX áp dụng điểm b khoản 1 Điều 289; Điều 298 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ xét xử đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, không chấp nhận yêu cầu xin lại hai giấy biên nhận gốc ngày 05/3/2020 (AL) của bà Nh vì đây là tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án, cũng như thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Phạm Thị Nh, chị Trần Thị Thu H làm trong hạn luật định, nên kháng cáo là hợp lệ, được xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Tại phiên tòa bà Nh xin rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo, xét việc rút kháng cáo của bà Nh là hoàn toàn tự nguyện, căn cứ điểm b khoản 1 Điều 289;

Điều 298 của Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà Nh.

[3] Xét nội dung kháng cáo của chị Trần Thị Thu H không đồng ý trả bà Nh số tiền gốc 40.000.000đ và tiền lãi vì khoản tiền 40.000.000đ đã được công dồn vào giấy biên nhận vay tiền ngày 01/7/2019. Chị H cho rằng không vay tiền vào ngày 01/7/2019 số tiền 145.000.000đ mà số tiền này là cộng dồn của ba lần vay ngày 03/01/2019, ngày 30/01/2019 và ngày 26/3/2019 nhưng chị H không đưa ra được căn cứ chứng minh. Nếu khoản vay 40.000.000đ ngày 26/3/2019 đã được cộng vào khoản vay ngày 01/7/2019 thì tại sao bà Nh vẫn còn giữ giấy biên nhận gốc. Mặt khác, việc chị H viết "01 tháng 7 đến 20/11 (dương) cháu H vay cô Nh 330.000đ" thể hiện khoản tiền vay ngày 01/7/2019 không được cộng từ các lần vay trước. Trong quyển sổ ghi chép do bà Nh giao nộp và bảng kê tính lãi khi trả số tiền 904.000.000đ không có số tiền 40.000.000đ vay ngày 26/3/2019 mà chỉ có số tiền 145.000.000đ vay ngày 01/7/2019, do đó xác định khoản vay ngày 26/3/2019 và ngày 01/7/2019 là hai khoản vay riêng biệt, số tiền 40.000.000đ vay ngày 26/3/2019 không nằm trong số tiền gốc đã trả 904.000.000đ. Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nh, buộc chị H phải trả bà Nh số tiền nợ gốc 40.000.000đ là có căn cứ pháp luật. Bản án sơ thẩm nhận định số tiền 6.000.000đ bà V trả cho bà Nh theo giấy biên nhận ngày 28/3/2020 là số tiện bà V nhận trả nợ thay cho chị H nên được đối trừ và số tiền chị H phải trả cho bà Nh là phù hợp.

[4] Đối với yêu cầu tính lãi của khoản vay 40.000.000đ, giấy biên nhận không ghi thời hạn vay, không ghi lãi suất, các đương sự không thống nhất về lãi suất nên án sơ thẩm căn cứ khoản 2 điều 468 BLDS để tính lãi suất là phù hợp với quy định của pháp luật.

[5] Đối với việc bà Nh đề nghị được xin lại hai giấy biên nhận gốc ngày 05/3/2020 (AL) tức ngày 28/3/2020 (DL) của bà Nguyễn Thị V nhận vay của bà Nh số tiền 100.000.000đ bàn giao số tiền 50.000.000đ của bà Trần Thị D. Xét thấy, hai giấy biên nhận trên là khoản tiền bà Nh khởi kiện yêu cầu bà V và chị H phải trả cho bà, bản án sơ thẩm đã không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nh, bà Nh không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm nên kháng cáo, tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm bà Nh đã rút yêu cầu kháng cáo, do đó hai giấy biên nhận trên là chứng cứ trong vụ án HĐXX không trả lại.

[6] Từ những phân tích trên không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị H, cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[7] Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên chị H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Bà Nh không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của chị Trần Thị Thu H; giữ nguyên bản án sơ thẩm số 04/2021/HNGĐ-ST ngày 29/7/2021 của Tòa án nhân dân huyện K X, tỉnh Thái Bình, cụ thể:

Áp dụng các Điều 463, 466, 468. 469, 470 Bộ luật dân sự;

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Nh: Buộc chị Trần Thị Thu H phải trả cho bà Phạm Thị Nh và ông Nguyễn Văn R 40.000.000đ tiền gốc và 9.365.000đ tiền lãi, tổng cộng là 49.365.000đ, đã trả 6.000.000đ còn phải trả 43.365.000đ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản hàng tháng bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 289; Điều 298 của Bộ luật tố tụng dân sự Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà Phạm Thị Nh, phần quyết định của bản án sơ thẩm liên quan đến yêu cầu kháng cáo của bà Nh có hiệu lực pháp luật.

3. Về án phí phúc thẩm: Chị Trần Thị Thu H phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự phúc thẩm. Chuyển số tiền 300.000 đồng chị H đã nộp tại biên lai thu số 0001455 ngày 12/8/2021 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện K X, tỉnh Thái Bình sang thi hành án phí. Bà Phạm Thị Nh không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, trả lại bà Nh 300.000đ đã nộp tại biên lai số 0001454 ngày 11/8/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện K X, tỉnh Thái Bình.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (19/10/2021).

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình;
- Tòa án, Thi hành án huyện K X, tỉnh Thái Bình;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Lương Hải Yến